

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **23** /NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày **28** tháng **12** năm **2018**

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua điều chỉnh
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lộc Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY, NHIỆM KỲ 2016-2021

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 26/11/2018; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-HĐND ngày 04/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lộc Ninh gồm các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)+(5)	8
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	85.329,33	100,00	85.329,33	0,00	85.329,33	100,00
I	Đất nông nghiệp	78.902,26	92,47	75.768,00	-566,25	75.201,75	88,13

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)+(5)	8
II	Đất phi nông nghiệp	6.427,08	7,53	9.561,00	566,59	10.127,59	11,87
III	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	Khu kinh tế			28.364,00	34,59	28.398,59	33,28
V	Đất đô thị	783,38	0,92	783,00	34,96	817,96	0,96

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là: 3.704,23 ha.

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là: 1.105,67 ha.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa X, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- TT HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ và Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- LĐVP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Cường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của HĐND huyện Lộc Ninh)

1. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.035,37 ha, kết quả đã thực hiện là 2.618,35 ha, tăng 582,98 ha so với chỉ tiêu (vượt 28,64%). Riêng đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 466,04 ha, kết quả đã thực hiện là 698,26 ha; tăng 232,22 ha (vượt 49,83%).

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 48.230,46 ha, kết quả đã thực hiện là 51.151,38 ha; cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 2.920,92 ha (vượt 6,06%).

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3.924,43 ha, kết quả đã thực hiện là 4.507,05 ha cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 582,62 ha (vượt 14,85%).

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 20.891,46 ha; kết quả đã thực hiện là 20.369,38 ha thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 522,08 ha (đạt 97,5%).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 73,25 ha, kết quả đã thực hiện là 25,42 ha; thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 47,82 ha (đạt 34,71%).

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 29,02 ha, kết quả đã thực hiện là 27,54 ha; thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1,48 ha (đạt 94,92%).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 được UBND tỉnh phê duyệt là 9.536,18 ha; kết quả đã thực hiện đến năm 2015 là 6.427,08 ha; thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 3.109,11 ha (đạt 67,4%). Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 391,26 ha; kết quả đã thực hiện là 257,99 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu là 133,27 ha (đạt 65,94%).

- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2,31 ha, kết quả đã thực hiện là 4,35 ha; cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 2,04 ha;

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.825,0 ha; kết quả đã thực hiện là được 221,06 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu là 1.603,94 ha (đạt 12,11%).

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, TMDV: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.106,68 ha, kết quả đã thực hiện là 1.199,08 ha; cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 92,4 ha (vượt 8,35%).

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 215,13 ha, kết quả đã thực hiện là 246,10 ha; vượt chỉ tiêu 30,97 ha (vượt 14,4%).

- Đất phát triển cơ sở hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3.312,92 ha, kết

quả đã thực hiện là 2.025,64 ha; thấp hơn chỉ tiêu 1.287,28 ha (đạt 61,14%). Trong đó: đất cơ sở văn hóa chỉ tiêu duyệt là 38,9 ha, đã thực hiện 4,82 ha thấp hơn chỉ tiêu 34,08 ha (đạt 12,39%); đất cơ sở y tế chỉ tiêu duyệt là 22,21 ha; đã thực hiện 14,75 ha thấp hơn chỉ tiêu 7,46 ha (đạt 66,4%); đất cơ sở giáo dục – đào tạo chỉ tiêu duyệt là 77,88 ha, đã thực hiện 65,63 ha; thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 12,25 ha (đạt 84,27%); đất cơ sở thể dục – thể thao chỉ tiêu duyệt là 33,61 ha, đã thực hiện 18,32 ha; thấp hơn chỉ tiêu 15,29 ha (đạt 54,51%).

- Đất di tích danh thắng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 397,16 ha, kết quả đã thực hiện là 0,95 ha; thấp hơn chỉ tiêu 396,21 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 21,34 ha, kết quả đã thực hiện là 21,91 ha; cao hơn chỉ tiêu 0,57 ha (vượt 2,68 %).

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.023,24 ha, kết quả đã thực hiện là 940,74 ha, thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 82,49 ha (đạt 91,94%).

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 141,11ha, kết quả đã thực hiện là 95,05 ha, thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 46,06 ha (đạt 67,36%).

- Đất trụ sở cơ quan và công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 78,37 ha; kết quả thực hiện là 54,87 ha; thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 23,5 ha (đạt 70,01%) .

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 18,87 ha; kết quả đã thực hiện là 22,38 ha; cao hơn chỉ tiêu 3,51ha (vượt 18,61%).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 116,29 ha, kết quả đã thực hiện là 112,65 ha; thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 3,64 ha (đạt 96,87%).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 30,32 ha; kết quả đã thực hiện là 42,81 ha; cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 12,49 ha (vượt 41,19%).

3. Nhóm đất chưa sử dụng:

Được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2015, huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng; kết quả thực hiện đã đạt 100% so với chỉ tiêu phê duyệt.



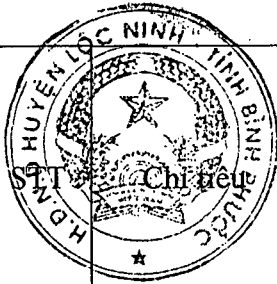
PHỤ LỤC II

Chi tiết diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của HĐND huyện Lộc Ninh)

STT	Chi tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)+(5)	8
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	85.329,33	100,00	85.329,33	0,00	85.329,33	100,00
I	Đất nông nghiệp	78.902,26	92,47	75.768,00	-566,25	75.201,75	88,13
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	2.618,35	3,07	2.400,00	10,86	2.410,86	2,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	698,26	0,82	698,00	0,26	698,26	0,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	203,13	0,24	289,00	-83,96	205,04	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.151,38	59,95	49.789,00	281,61	50.070,61	58,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.507,05	5,28	4.087,00	0,00	4.087,00	4,79
1.5	Đất rừng đặc dụng		0,00	345,00	0,00	345,00	0,40
1.6	Đất rừng sản xuất	20.369,38	23,87	17.021,00	0,00	17.021,00	19,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	25,42	0,03	186,00	-131,58	54,42	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	27,54	0,03	0,00	1.007,82	1.007,82	1,18

STT	Chi tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)+(5)	8
II	Đất phi nông nghiệp	6.427,08	7,53	9.561,00	566,59	10.127,59	11,87
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	257,99	0,30	357,00	57,17	414,17	0,49
2.2	Đất an ninh	4,35	0,01	9,00	0,46	9,46	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	221,06	0,26	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	20,56	0,02	264,22	0,00	264,22	0,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.199,08	1,41	3.399,10	0,00	3.399,10	3,98
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	246,10	0,29	174,00	72,10	246,10	0,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.025,64	2,37	2.839,00	341,03	3.180,03	3,73
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất giao thông	1.505,59	1,76		1.594,86	1.594,86	1,87
	- Đất thủy lợi	26,04	0,03		26,05	26,05	0,03
	- Đất công trình năng lượng	380,46	0,45		1.377,77	1.377,77	1,61
	- Đất bưu chính viễn thông	1,27	0,00		1,43	1,43	0,00
	- Đất văn hóa	4,82	0,01	16,00	-0,16	15,84	0,02
	- Đất y tế	14,75	0,02	22,72	-6,61	16,11	0,02
	- Đất giáo dục đào tạo	65,63	0,08	74,00	3,31	77,31	0,09
	- Đất thể dục thể thao	18,32	0,02	65,00	-4,62	60,38	0,07



1	2	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)+(5)	8
	- Đất nghiên cứu khoa học	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
	- Đất dịch vụ xã hội	4,92	0,01		4,92	4,92	0,01
	- Đất chợ	3,84	0,00		5,36	5,36	0,01
2.10	Đất có di tích, danh thắng	0,95	0,00	36,32	0,00	36,32	0,04
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,91	0,03	47,45	-0,80	46,65	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	940,74	1,10	970,00	-9,83	960,17	1,13
2.13	Đất ở tại đô thị	95,05	0,11	102,00	5,86	107,86	0,13
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	49,14	0,06	49,00	0,18	49,18	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	5,73	0,01	5,00	-0,44	4,56	0,01
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	22,38	0,03	23,00	0,00	23,00	0,03
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	112,65	0,13	120,00	-1,42	118,58	0,14
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	42,81	0,05		52,47	52,47	0,06
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	18,27	0,02		25,65	25,65	0,03
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,57	0,00		1,62	1,62	0,00

STT	Chi tiêu	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)+(5)	8
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03	0,00		0,03	0,03	0,00
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	393,84	0,46		393,84	393,84	0,46
2.24	Đất mặt nước chuyên dùng	748,22	0,88		721,98	721,98	0,85
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00		72,62	72,62	0,09
III	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	Khu kinh tế			28.364,00	34,59	28.398,59	33,28
V	Đất đô thị*	783,38	0,92	783,00	34,96	817,96	0,96



PHỤ LỤC III

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2018
của HĐND huyện Lộc Ninh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Tân	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc An	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.704,23	100,44	12,37	231,43	37,17	2.286,29	22,70	23,07	20,26
	<i>Trong đó:</i>		-								
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1,69	-	-	-	0,90	0,79	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,09	-	-	-	-	0,09	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	803,61	100,44	12,37	49,78	29,33	395,92	13,50	23,07	20,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,77	-	-	16,41	-	6,92	3,72	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	2.856,06	-	-	165,24	6,94	1.882,55	5,48	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.105,67	-	3,00	75,80	99,00	80,88	7,00	2,00	6,00
	<i>Trong đó:</i>		-								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	183,79	-	2,00	2,00	90,00	-	5,00	-	4,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	19,00	-	1,00	-	-	2,00	2,00	2,00	2,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	32,28	-	-	-	-	32,28	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	345,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	524,60	-	-	72,80	9,00	46,60	-	-	-
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,50	8,49	-	1,60	0,17	0,84	-	0,44	0,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.704,23	18,14	31,79	14,63	12,72	16,71	339,38	458,53	78,61
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	803,61	18,14	31,79	14,63	12,72	16,71	25,70	24,52	14,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,77	-	-	-	-	-	4,40	-	11,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	2.856,06	-	-	-	-	-	309,28	434,01	52,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.105,67	-	11,00	19,79	13,50	5,00	51,00	82,50	649,20
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	183,79	-	9,00	17,79	11,50	5,00	-	12,50	25,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	19,00	-	2,00	2,00	2,00	-	-	2,00	2,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	32,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	345,00	-	-	-	-	-	-	-	345,00
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	524,60	-	-	-	-	-	51,00	68,00	277,20
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,50	0,81	-	-	-	-	0,29	-	-